



NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Đối tượng áp dụng: Khóa tuyển sinh 2016

Ngành: **ĐÔNG PHƯƠNG HỌC**

Chuyên ngành: **Nhật Bản học**

Mã số ngành: **52220213**

Tổng khối lượng kiến thức: **141** tín chỉ

Số tín chỉ tích lũy: **126** tín chỉ

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước
			Tổng	LT	TH/TN	TT	ĐA MH	KL TN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I. GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			49	49	0	0	0	0	
Phần bắt buộc			31	31	0	0	0	0	
I.1. Các học phần về lý luận chính trị và pháp luật			13	13	0	0	0	0	
I.1.01	POL102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	2					
I.1.02	POL103	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	3					POL102
I.1.03	POL104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2					POL103
I.1.04	POL101	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	3					POL104
I.1.05	LAW101	Pháp luật đại cương	3	3					
I.2. Các học phần về ứng dụng CNTT và sử dụng ngoại ngữ			0	0	0	0	0	0	
I.3. Các học phần về khoa học tự nhiên, môi trường			3	3	0	0	0	0	
I.3.01	NAS101	Môi trường và con người	3	3					
I.4. Các học phần về kinh tế, quản lý và quản trị đại cương			3	3	0	0	0	0	
I.4.01	BUS101	Tinh thần khởi nghiệp	3	3					
I.5. Các học phần về khoa học xã hội, nhân văn và đa văn hóa			6	6	0	0	0	0	
I.5.01	SOS102	Văn Hiến Việt Nam	3	3					
I.5.02	SOS101	Kinh tế, văn hóa, xã hội ASEAN	3	3					
I.6. Các học phần về tổ chức cá nhân chung			6	6	0	0	0	0	
I.6.01	SKL101	Phương pháp học đại học	3	3					
I.6.02	VIE201	Kỹ năng sử dụng Tiếng Việt	3	3					
Phần tự chọn			18	18	0	0	0	0	
		(Chọn 2 trong 5 học phần)	6						
I.7.01	SOS205	Giao tiếp đa văn hóa	3	3					
I.7.02	MAN201	Quản trị học	3	3					
I.7.03	MAR201	Marketing căn bản	3	3					
I.7.04	SOS206	Mỹ học đại cương	3	3					
I.7.05	ART201	Biểu diễn âm nhạc và khiêu vũ	3	3					
		(Chọn 2 trong 6 học phần)	6						
I.7.06	INT201	Đại cương về công nghệ thông tin và truyền thông	3	3					
I.7.07	SOS203	Các nền văn minh thế giới	3	3					
I.7.08	SOS204	Các vấn đề xã hội đương đại	3	3					
I.7.09	PSY201	Tâm lý học đại cương	3	3					
I.7.10	ECO201	Kinh tế học đại cương	3	3					
I.7.11	SKL202	Kỹ năng hành chính văn phòng	3	3					
		(Chọn 1 trong 3 học phần)							



STT (1)	Mã HP (2)	Tên học phần (3)	Số tín chỉ						Mã HP học trước (10)
			Tổng (4)	LT (5)	TH/ TN (6)	TT (7)	ĐA MH (8)	KL TN (9)	
I.7.12	ENG201	Tiếng Anh giao tiếp 1	3	3					
I.7.13	KOR201	Tiếng Hàn giao tiếp 1		3					
I.7.14	CHI203	Tiếng Trung giao tiếp 1		3					CHI201
		(Chọn 1 trong 3 học phần)							
I.7.15	ENG202	Tiếng Anh giao tiếp 2	3	3					ENG201
I.7.16	KOR202	Tiếng Hàn giao tiếp 2		3					KOR201
I.7.17	CHI202	Tiếng Trung giao tiếp 2		3					CHI201
II. GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			77	64	0	3	0	0	
II.1. Các học phần cơ sở ngành			15	14	0	1	0	0	
II.1.01	JAP304	Nhập môn ngành Nhật Bản học	2	2					
II.1.02	JAP317	Trải nghiệm ngành, nghề	1			1			JAP304
II.1.03	JAP310	Tiếng Nhật Nghe - Nói 1	2	2					JAP304
II.1.04	JAP308	Tiếng Nhật Đọc 1	2	2					JAP304
II.1.05	JAP314	Tiếng Nhật Tổng hợp 1	2	2					JAP304
II.1.06	JAP305	Tiếng Nhật Nghe - Nói 2	2	2					JAP310
II.1.07	JAP309	Tiếng Nhật Đọc 2	2	2					JAP308
II.1.08	JAP315	Tiếng Nhật Tổng hợp 2	2	2					JAP314
II.2. Các học phần chuyên ngành			50	48	0	2	0	0	
II.2a. Phần bắt buộc			46	44	0	2	0	0	
II.2a.01	JAP439	Tiếng Nhật Nghe - Nói 3	2	2					JAP305
II.2a.02	JAP453	Tiếng Nhật Đọc 3	2	2					JAP309
II.2a.03	JAP467	Tiếng Nhật Tổng hợp 3	2	2					JAP315
II.2a.04	JAP440	Tiếng Nhật Nghe - Nói 4	2	2					JAP439
II.2a.05	JAP454	Tiếng Nhật Đọc 4	2	2					JAP453
II.2a.06	JAP468	Tiếng Nhật Tổng hợp 4	2	2					JAP467
II.2a.07	JAP441	Tiếng Nhật Nghe - Nói 5	2	2					JAP440
II.2a.08	JAP455	Tiếng Nhật Đọc 5	2	2					JAP454
II.2a.09	JAP472	Tiếng Nhật Viết 1	2	2					JAP468
II.2a.10	JAP442	Tiếng Nhật Nghe - Nói 6	2	2					JAP441
II.2a.11	JAP456	Tiếng Nhật Đọc 6	2	2					JAP455
II.2a.12	JAP473	Tiếng Nhật Viết 2	2	2					JAP472
II.2a.13	JAP443	Tiếng Nhật Nghe - Nói 7	2	2					JAP442
II.2a.14	JAP457	Tiếng Nhật Đọc 7	2	2					JAP456
II.2a.15	JAP474	Tiếng Nhật Viết 3	2	2					JAP473
II.2a.16	JAP418	Biên dịch Nhật Việt – Việt Nhật	2	2					JAP442, JAP456, JAP473
II.2a.17	JAP433	Phiên dịch Nhật Việt – Việt Nhật	2	2					JAP442, JAP456, JAP473

STT (1)	Mã HP (2)	Tên học phần (3)	Số tín chỉ						Mã HP học trước (10)
			Tổng (4)	LT (5)	TH/ TN (6)	TT (7)	ĐA MH (8)	KL TN (9)	
II.2a.18	JAP481	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	2	2					JAP441, JAP455, JAP472
II.2a.19	JAP424	Địa lý dân cư và kinh tế Nhật Bản	2	2					
II.2a.20	JAP482	Văn hóa Nhật Bản	2	2					
II.2a.21	JAP427	Lịch sử Nhật Bản	2	2					
II.2a.22	JAP483	Văn học Nhật Bản	2	2					
II.2a.23	JAP478	Thực tập cơ sở Nhật Bản học	2			2			JAP481
II.2b. Phần tự chọn			4	4	0	0	0	0	
		(Chọn 2 trong 12 học phần)	4						
II.2b.01	JAP475	Tiếng Nhật xuất nhập khẩu	2	2					JAP442, JAP456, JAP473
II.2b.02	JAP471	Tiếng Nhật văn phòng	2	2					JAP442, JAP456, JAP473
II.2b.03	JAP437	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật	2	2					JAP442, JAP456, JAP473
II.2b.04	JAP476	Tiếng Nhật y tế - điều dưỡng	2	2					JAP442, JAP456, JAP473
II.2b.05	JAP465	Tiếng Nhật nhà hàng - khách sạn	2	2					JAP442, JAP456, JAP473
II.2b.06	JAP444	Tiếng Nhật bất động sản	2	2					JAP442, JAP456, JAP473
II.2b.07	JAP447	Tiếng Nhật du lịch	2	2					JAP442, JAP456, JAP473
II.2b.08	JAP430	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	2					JAP442, JAP456, JAP473
II.2b.09	JAP422	Cú pháp học tiếng Nhật	2	2					JAP442, JAP456, JAP473
II.2b.10	JAP432	Nhật Bản hiện đại	2	2					JAP442, JAP456, JAP473
II.2b.11	JAP425	Giáo dục Nhật Bản	2	2					JAP442, JAP456, JAP473
II.2b.12	JAP438	Quan hệ Việt Nam – Nhật Bản	2	2					JAP442, JAP456, JAP473



STT (1)	Mã HP (2)	Tên học phần (3)	Số tín chỉ						Mã HP học trước (10)
			Tổng (4)	LT (5)	TH/ TN (6)	TT (7)	ĐA MH (8)	KL TN (9)	
		Các HP thay thế KLTN:							
II.2b.13	JAP419	Biên dịch Nhật Việt – Việt Nhật nâng cao	3	3					JAP418
II.2b.14	JAP434	Phiên dịch Nhật Việt – Việt Nhật nâng cao	3	3					JAP433
II.2b.15	JAP469	Tiếng Nhật tổng hợp nâng cao	3	3					JAP443, JAP457, JAP474
II.3. Học phần tốt nghiệp			12	0	0	3	0	9	
II.3.01	JAP587	Thực tập tốt nghiệp	3			3			JAP478
II.3.02	JAP586	Khóa luận tốt nghiệp	9					9	JAP587
III. HỌC PHẦN KHÔNG TÍCH LŨY			11	5	6	0	0	0	
III.01		Tin học chuẩn đầu ra							
III.02		Ngoại ngữ chuẩn đầu ra							
III.03		Kỹ năng mềm							
III.04	PHT101	Giáo dục thể chất 1	1		1				
III.05	PHT102	Giáo dục thể chất 2	1		1				
III.06	PHT103	Giáo dục thể chất 3	1		1				
III.07	DEE101	Giáo dục quốc phòng 1	3	3					
III.08	DEE102	Giáo dục quốc phòng 2	2	2					
III.09	DEE103	Giáo dục quốc phòng 3	3		3				

Ghi chú:

Các học phần Kỹ năng mềm: SV liên hệ Viện Doanh trí.

Tin học chuẩn đầu ra, Ngoại ngữ chuẩn đầu ra: SV liên hệ Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học

(5): Số tín chỉ học lý thuyết trên lớp

(6): Số tín chỉ thực hành, thí nghiệm trên lớp, có GV hướng dẫn

(7): Số tín chỉ thực tập, thực tế tại doanh nghiệp

(8): Số tín chỉ đồ án môn học

(9): Số tín chỉ Khóa luận tốt nghiệp, Đồ án tốt nghiệp

KT. HIỆU TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
VĂN HIẾN
PGS.TS Phạm Vũ Phi Hổ

P. TRƯỞNG KHOA

Ths. Chinh Cao Ngọc Linh.